

Phan Thanh Giản và việc mất 6 tỉnh Nam kỳ

Huỳnh Long Vân PhD



*Hiệp biện Đại học sĩ Hộ bộ Thượng thư Phan Thanh Giản
(Nguồn Chat V. Dang, MD (JJR65))*

Phan Thanh Giản, có tên tự là Tịnh Bá và Đạm Như, hán hiệu là Lương Khê và biệt hiệu là Mai Xuyên, xuất thân trong một gia đình nghèo khổ, tổ tiên từ Bình Định di cư vào đồng bằng sông Cửu Long và trên quê hương mới cũng phải 3 lần thay đổi mới định cư ở thôn Tân Thạnh, huyện Tân An, dinh Long Hồ (sau là huyện Bảo An, tỉnh Vĩnh Long, nay là xã Bảo Thạnh, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre). Cha làm Thủ hạp là một viên chức nhỏ, bị tội oan phải tù 3 năm ở Vĩnh Long. Phan Thanh Giản mồ côi mẹ từ lúc lên 7 tuổi, được mẹ kế và nhiều người giúp đỡ cho ăn học thành tài. Năm 29 tuổi (1825) đậu cử nhân ở Gia Định, năm sau (1826) đậu Tiến sĩ ở kỳ thi Hội tại Kinh đô Huế và được triều đình bổ dụng ngay sau đó. Vị Tiến sĩ Nho học đầu tiên và duy nhất này của đất Nam kỳ phụng sự 3 triều vua Nguyễn: Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức nhưng trên đường quan lộ trải qua nhiều bước thăng trầm, tốt đỉnh vinh quang là Thượng Thư, thành viên Viện Cơ Mật và tận cùng làm người quét dọn nơi công quán.

Vua Minh Mạng khen ông là: “Người ngay thẳng, quả cảm, học lực rộng và có biệt tài; ông được vua Tự Đức ban thưởng chiếc kim khánh khắc bốn chữ “Liêm-Bình-Cần-Cán”. Đến khi ‘lão lai, tài tận’ Phan Thanh Giản vẫn được vua Tự Đức sử dụng.

41 năm (1826 đến 1867) Phan Thanh Giản phụng sự triều Nguyễn là giai đoạn đầy biến động trên đất nước Đại Nam và cả thế giới. Các quốc gia phương Tây đua nhau tràn sang phương Đông tìm kiếm thị trường tiêu thụ hàng hóa, chiếm cứ đất đai khai thác tài nguyên bản địa để phục vụ cho nền kỹ nghệ chính quốc. Đặc biệt 5 năm cuối đời Phan Thanh Giản (1862-1867) là thời gian đầy thách thức gây ra bởi hai biến cố có tầm vóc quốc sự, tạo nên hoàn cảnh bế tắc khiến Ông phải tuyệt mạng:

1. Trách nhiệm của Phan Thanh Giản trong việc ký Hòa ước Nhâm Tuất 1862 nhượng ba tỉnh miền Đông (Gia Định, Định Tường, Biên Hòa) và Côn Đảo, bồi thường chiến phí 4 triệu đồng bạc trả trong 10 năm, chấp thuận cho người Pháp và Tây Ban Nha được quyền tự do truyền đạo và buôn bán.
2. Đề mất ba tỉnh miền Tây: Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên năm 1867.

I. Nội bộ triều Nguyễn dưới thời Minh Mạng và Tự Đức.

Vua Gia Long do được nhiều tướng tá Tây phương giúp đánh Tây Sơn, nên có dịp thăm dò chủ trương của chúng đối với các nước lạc hậu thời bấy giờ. Thấy người da trắng ào ạt kéo sang Á Đông vào cuối thế kỷ 18 và chiếm các nước nhược tiểu như Ấn Độ, Nam Dương, Phi Luật Tân, Mã Lai, Miến Điện v.v.. làm thuộc địa, Gia Long hiểu rõ dã tâm của Tây phương: áo dài thâm đi trước, binh lính thực dân đi sau là hai hiện tượng gắn liền, khiến nhà vua hốt hoảng, nên sau khi hạ được nhà Tây Sơn, Ông liền áp dụng chính sách bế quan tỏa cảng và sau đó đã tiêu di cho Minh Mạng những thủ đoạn ghê gớm của đám “Bạch Quỷ” để liệu bề đối phó về sau.

Dưới triều Minh Mạng, Pháp hết nài nỉ đến dọa nạt triều đình Huế để được tự do truyền giáo, điều này không những không được triều đình Huế chấp thuận mà các con chiên đạo Ki tô còn bị đàn áp thẳng tay theo chủ trương cấm đạo của vua thế tổ. Biết rõ sớm muộn Pháp cũng sẽ gây sự nên vua Minh Mạng cử phái đoàn Tôn Thất Lương qua Paris và London nhằm xoa dịu tình thế căng thẳng; nhưng trong khi sứ đoàn có mặt ở Pháp thì Hội truyền giáo người Pháp và phái đoàn của điện Vatican đã ngầm ngầm vận động với hai chánh phủ Anh, Pháp tẩy chay những giao hảo với triều đình Huế.

Đến đời Tự Đức, âm mưu của thực dân càng trắng trợn hơn: tháng 4/1857 vua Napoleon III thiết lập Ủy ban nghiên cứu các quốc gia Đông Dương và đến tháng 05/1857 nhận được đề trình của Ủy ban đề nghị mở cuộc viễn chinh qua Việt Nam. Vào tháng 11/1857 nhân cơ hội 2 giáo sĩ người Tây Ban Nha bị hành quyết theo lệnh của vua Tự Đức và việc sứ giả Charles de Montigny không thể làm áp lực lên triều đình Huế, Hoàng đế Napoleon III ra lệnh cho Rigault de Genouilly đem quân đánh phá Việt Nam và trừng phạt triều đình Huế.

II. Mất ba tỉnh miền Đông Nam kỳ và Hòa ước Nhâm Tuất 1862

1. Quân lính Tây phương đánh phá Việt Nam

Ngày 1/9/1858 Rigault de Genouilly với 15 chiến hạm, 1500 tên lính Tây và 850 tên lính Phi Luật Tân, thuộc dân của Tây Ban Nha đánh vào cửa Đà Nẵng. Vua Tự Đức cho hạ ban 2000 lính, cử Trần Hoàng, Tổng đốc Nam Ngãi và Tham tán Đào Trí chỉ huy cuộc chiến chống Pháp; sau đó lại cử thêm nhiều danh tướng, kể cả kỳ tướng Nguyễn Tri Phương, tham gia chống giặc, nhưng quân ta bị đánh tan khắp nơi. Hai thành An Hải và Điện Hải bị vây hãm,

đồn Nại Hiện, Hóa Quê cũng bị tấn công; tướng tá chết hàng loạt. Qua năm 1859, quân Pháp đánh đồn Hải Châu. Tướng Tổng Phước Minh và Nguyễn Duy cũng thua trận.

Với những ưu thế về quân sự, Pháp buộc Việt Nam phải ký một Hiệp ước cho phép được tự do truyền đạo Công giáo, cho tàu thuyền Pháp vào buôn bán, nhượng cho Pháp một vùng đất hoặc Việt Nam phải chịu sự bảo hộ của Pháp. Nhưng triều đình Huế một mực bác bỏ.

Sau đó quân Pháp phần bị dịch tả hoành hành nặng nề, phần khác được tin 10 ngàn dân quân của triều đình trên đường từ Huế tiến vào Đà Nẵng, nên De Grenouilly bỏ ý định tiến quân đánh chiếm Huế và đưa đại bộ phận theo đường biển trực chỉ vào Nam Kỳ với ý định đánh chiếm xứ này tạo thêm áp lực với triều đình Huế. Đại tá Toyon và một số quân lính được để lại ở Đà Nẵng.

Tháng 2/1859 Đô đốc Rigault de Genouilly đưa quân đánh phá thành Gia Định. Từ ngày 9/02/1859 đến 17/02/1859 quân hai bên giáp chiến, hỏa lực của địch rất mạnh, quân Việt Nam thua to và chạy tán loạn đi các tỉnh lân cận. Đề đốc Võ Duy Ninh, Án sát Lê Từ tuần tiết. Trương Văn Uyên Tổng đốc Long Tường (Vĩnh Long, Định Tường) đem quân tiếp viện, thấy thành Gia định đã mất phải vội vàng rút lui.

Sau khi thanh toán được vị trí này Rigault giao thành cho Trung tá hải quân Jauréguibéry rồi trở ra Trung kỳ một lần nữa đánh phá Đà Nẵng, công hãm các đồn đê dằng như những lần trước và tiến quân đến đầu Nguyễn Tri Phương phải rút lui đến đó. Qua một người Hoa làm môi giới, Rigault đề nghị mở cuộc thương thuyết với triều đình Huế với 3 đòi hỏi chủ yếu: tự do truyền đạo Công giáo, tàu thuyền Pháp được tự do ra vào các cửa khẩu và nhượng cho Pháp một cửa khẩu làm căn cứ. Việt Nam chỉ đồng ý cho tàu thuyền Pháp ra vào buôn bán ở Đà Nẵng.

Đầu năm 1860 Đô Đốc Page thay thế De Grenouilly cũng yêu cầu mở lại hòa đàm với đòi hỏi cho Công giáo được phép truyền đạo và xin đặt 3 lãnh sự Pháp ở 3 cửa khẩu, nơi tàu thuyền Pháp được ra vào buôn bán.

Triều đình Huế họp bá quan văn võ tham khảo ý kiến về 3 điểm: hòa, thủ hay chiến.

Phan Thanh Giản, Trương Đăng Quế đứng đầu phe chủ hòa, cho rằng cơ giới của địch quá mạnh, ta không chống nổi, tuy nhiên hãy cố thủ đã rồi mới nghị hòa để giảm bớt tham vọng của đối phương.

Một số đông khác còn nêu ra trường hợp nhà Thanh bên Trung Quốc, cũng chịu thua bọn “Bạch Quỷ” ở các thương cảng, nay ta còn kém Trung Quốc mà đo tài thử sức với họ chưa chắc gì làm hơn được, nên lấy cách chủ đãi khách mà đối phó là tốt hơn cả, nghĩa là thi hành kế trì cửu rồi tùy cơ ứng biến sau.

Một nhóm khác trái lại chủ trương Công hơn Hòa. Đứng đầu có Tô Linh, Phạm Hữu Nghị, Hồ Sĩ Thuần...

Vua Tự Đức trước sự bối rối của các đình thần, kể chẳng người chuộc, hạ chiếu trưng cầu ý kiến toàn quốc, quan từ tri huyện trở lên, đại chúng thì đủ mặt sắc dân, rồi cũng chẳng ai nghĩ được phương lược giá trị nào. Thế rồi Nguyễn Tri Phương được vua cử đứng ra thương thuyết, trách Pháp đưa ra quá nhiều yêu sách và phía Việt Nam chỉ đồng ý cho tàu Pháp thông thương buôn bán, không cho đặt lãnh sự, còn Công giáo thì ai đã trót theo đạo thì được giữ đạo nhưng không được nhận thêm tân tòng. Cuộc thương thuyết kéo dài 3 tháng nhưng không mang lại một kết quả nào.

Đầu năm 1861 sau khi chiến tranh ở Trung Quốc chấm dứt, Đô Đốc Charner gom quân vào Việt Nam, đánh chiếm thêm một số đồn lũy và tỉnh thành: triệt hạ đồn Chí Hoà (Pháp gọi là đồn Kỳ Hòa) sau hai ngày tấn công (24-25/2/1861), thành Mỹ Tho sau 12 ngày (1-

12/04/1861). Lúc này điều kiện hòa đàm của Pháp còn nặng nề hơn, ngoài việc yêu cầu được tự do truyền đạo Công giáo và thông thương buôn bán, còn đòi nhượng cho họ toàn bộ các tỉnh Gia Định, Mỹ Tho, Thủ Dầu Một, kèm thêm 4 triệu đồng bạc bồi thường chiến phí. Việt Nam bác bỏ cả hai yêu sách.

Ngày 29/11/1861 Bonard thay thế Charner, một mặt củng cố các vị trí đã chiếm được và mặt khác mở rộng khu vực chiếm đóng: chiếm thêm Biên Hòa vào ngày 16/12/1861, Bà Rịa ngày 7/01/1862 và Vĩnh Long ngày 22/03/1862.

Đến thời điểm này Pháp không còn nghĩ tới thương thuyết nữa, nhưng tàu Forbin, trong lúc đi tuần tiễu chặn đường tiếp tế lương thực của Việt Nam, đã ghé Thuận An vào tháng 04/1862 và đột nhiên nhận được thư của triều đình Huế đề nghị mở cuộc hoà đàm. Được tin tức do tàu Forbin mang về, Bonard lập tức cho tàu Forbin trở lại Thuận An mang theo 2 điều kiện tiên quyết là Huế phải ứng trước 100 ngàn quan cho tiền bồi thường chiến tranh và cử ngay Đặc sứ toàn quyền theo tàu Forbin vào Sài Gòn bắt đầu thương thuyết. Triều đình Huế ưng thuận

2. Lý do triều đình Huế muốn hòa đàm

Có nhận định cho rằng vua Tự Đức và triều đình Huế, đột nhiên muốn hòa đàm với Pháp vào thời điểm này, vì triều đình muốn được rảnh tay ở phía Nam để đánh dẹp các cuộc nổi dậy ở miền Bắc, vì dưới thời nhà Nguyễn, ở Bắc kỳ thường xảy ra lụt lội, mất mùa sanh ra cướp bóc và bất ổn. Từ đầu triều Tự Đức đến năm 1862 có hơn 40 cuộc nổi dậy, dưới danh nghĩa phù Lê, hay của một số giáo dân được các thừa sai Pháp và Tây Ban Nha ủng hộ, đặc biệt là nhóm do chủng sinh Lê Duy Phụng cầm đầu được Cố Trường làm quân sư. Thực ra các toán nổi dậy này trang bị thô sơ không phải là những địch thủ đáng sợ của quân triều đình, nên hòa đàm với Pháp không để dẹp loạn phía Bắc mà chính là để triều đình được tồn tại. Phú Xuân sống nhờ lúa gạo của đồng bằng sông Cửu Long, nhưng đường tiếp tế lúa gạo bằng đường biển từ miền Nam ra Huế hoàn toàn bị phong tỏa bởi tàu của Pháp theo chiến lược của Đô đốc Charner nên Huế buộc lòng phải ngồi vào bàn thương thuyết.

3. Hòa ước Nhâm Tuất 1862

Vua Tự Đức hạ chiếu cử Phan Thanh Giản làm Chánh sứ toàn quyền đại thần và Lâm Duy Hiệp làm Phó sứ. Theo *Đại Nam Thực lục chánh biên đệ tứ kỷ* thì trước khi các sứ giả vào Nam điều đình, vua tự Đức cho triều thần bàn định từng điểm đề nghị của Pháp làm chuẩn để các sứ giả tuân theo. Bản phúc tâu của triều thần viết “*Kẻ kia (Charner) trước có xin giao hết cả tỉnh thành và đất phụ thuộc của Gia Định, Định Tường và đóng quân ở Thủ Dầu Một, Biên Hòa. Nay bọn kia tất không khỏi có ý yêu cầu cắt đất Biên Hòa, Vĩnh Long giao cho họ để mong cho hòa ước cũ tất phải thành. Nay vâng xét nghĩ: ở Gia Định từ thành cũ, kẻ kia đã lập đồn để đóng và địa giới ở ven sông hai huyện Tân An, Cửa An thuộc hạt ấy, một số vùng ở Thủ Dầu Một, Biên Hòa và đất phụ cận ở ngoài thành tỉnh Định Tường, nghĩ hãy tạm cho bọn kia quản nhận cư trú; còn địa phận các hạt khác cùng là toàn hạt tỉnh Vĩnh Long, đều nên giao trả về nước ta quản trị...*”

Vua phê bảo rằng “*Khoản đạo Gia Tô công hành, quyền không cho được, nếu bắt đặng dĩ thì bắt giáo sĩ đó phải trình các chỗ, như ở Nam kỳ thì cho ở Gia Định, Bắc kỳ thì cho ở Nam Định hoặc Hải Dương. Hai khoản nói “người Tây được qua lại trong toàn quốc; “đặt quan ở Kinh” cũng quyền không cho được. Ở các hạt Gia Định, Định Tường, Biên Hòa, chỉ cho họ ở một đôi chỗ để buôn bán nếu không thuận thì chỉ chuộc lại mà thôi. Khoản người Y Pha Nho xin ở và đánh thuế, nên bác....”*

Đại Nam thực lục đệ tứ kỷ viết tiếp:

Khi các sứ giả vào bái biệt, vua Tự Đức ban ngự tửu và dặn dò ân cần: “*Nước đang lâm vào hồi nguy cấp, phải nhờ những nhà lão luyện, đem hết tài năng, giữ cho được biên cương: công ấy cao hơn Lạn Tương Như đã đem ngọc Biện Hòa về cho nước Triệu*”.

Ngày 15/05/1862, sứ giả Việt Nam xuống tàu Hải Bằng, từ Huế đến cửa Hàn (Đà Nẵng) rồi theo tàu biển Đoàn Loan nhờ tàu Forbin kéo vào Gia Định. Tới nơi ngày 26/05/1862. Theo phúc tâu của Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp gửi triều đình Huế, ngay sau khi ký kết Hòa ước, thì chỉ có một cuộc họp chung giữa Bonard và Palanca với Phan Thanh Giản và Lâm Duy Thiệp vào ngày 29/05/1862 trong buổi lễ kiểm tra thư ủy quyền của đại diện các bên. Từ 30/05/1862 đến 02/06/1862, trong bốn ngày, là những cuộc trao đổi giữa các sứ giả của triều đình Huế và Aubaret với một thông dịch viên người Hoa, Lý Liên Phương. Thoạt đầu phía Pháp đưa ra bản dự thảo gồm 8 khoản, trong đó có 2 khoản bắt Việt Nam phải trả 5 triệu đồng bạc tiền bồi thường chiến tranh và nhượng cho Pháp 6 tỉnh Nam kỳ; phía Việt Nam không chấp nhận. Sau đó Pháp đưa ra đề nghị bồi thường 4 triệu thay vì 5 triệu và nhượng 4 tỉnh thay vì 6; phía Việt Nam cũng không chấp nhận. Cuối cùng sau vài ngày bàn cãi, Pháp đồng ý trả lại Vĩnh Long và đảo Phú Quốc.

Hòa ước gồm 12 khoản, được ký kết trên soái hạm Dupersé giữa đại diện 3 nước vào ngày 05/06/1862.

Bản phúc tâu của Phan Thanh Giản và Lâm Duy Thiệp còn cho biết “*Đối với các nhận xét của thần đảng về khoản liên quan đến “tự do tôn giáo”, ông Aubaret quyết liệt phản bác. Nhận thấy tính tình của viên chỉ huy là người cương trực nhưng nóng nảy, đã thay đổi những điều có thể được trong bản hòa ước, thần đảng thấy không được phép kéo dài thêm các cuộc thảo luận sợ làm hỏng việc hòa đàm và gây thêm rắc rối, thần đảng đã ký tên vào bản hòa ước*”.

Đại cương, Pháp hưởng mọi quyền lợi, Y Pha Nho chỉ hưởng quyền truyền giáo, thương mại hạn chế và một phần tiền bồi thường chiến phí. Vài điều khoản quan trọng của Hòa ước như:

- **Khoản 2.** Người Pháp và Y Pha Nho được tự do giảng đạo Gia Tô.
- **Khoản 3.** Nhường cho Pháp Biên Hoà, Định Tường và Gia Định, đảo Côn Lôn. Người Pháp được tự do đi lại trên sông Nam kỳ.
- **Khoản 5.** Người Pháp và Y Pha Nho được buôn bán ở Đà Nẵng, Ba Lạt, Quảng Yên.
- **Khoản 8.** Đại Nam phải trả 4 triệu đồng chiến phí trong hạn 10 năm.

Hai hôm sau, sứ bộ Việt Nam rời Sài Gòn về Huế, tới nơi ngày 10/06/1862. Khi sứ giả tâu bày kết quả lên vua Tự Đức, nhà vua than rằng: “*Ôi con dân mấy triệu! Tội gì đến thế! Đau lòng thay! Hai người không chỉ là tội nhân của bản triều mà còn là tội nhân của muôn đời nữa*”.

Vua Tự Đức bất bình muốn trì hoãn việc phê chuẩn Hòa ước, nhưng Bonard không ưng thuận và sau cùng lễ hồ giao Hòa ước được tổ chức vào ngày 14/04/1863 tại điện Thái Hoà.

Sau đó vì đình thần chủ trương: “*Việc nhượng đất bồi tiền như thế không hợp, nhưng điều ước mới định mà cải nghị ngay, vị tất họ không chịu, vậy xin chi 2 sứ thần đến ở gần, từ thương chước để chuộc lỗi trước, rồi sẽ sai sứ thông vấn, tùy cơ chước nghị*” nên Tự Đức bèn cử Phan Thanh Giản làm Tổng đốc Vĩnh Long, Lâm Duy Hiệp làm Tuần vũ Thuận Khánh để tiện việc giao thiệp với Pháp.

III. Phan Thanh Giản đi sứ sang Pháp và Y Pha Nho

Sau ngày Hòa ước Nhâm Tuất được ký kết, vua Tự Đức vẫn lo lắng tìm cách chuộc lại phần đất đã mất vì Gia Định là quê hương của Từ Dũ Thái hậu và Nam kỳ là đất khai cơ của nhà Nguyễn.

Điều đình với soái phủ Pháp ở Sài Gòn thất bại, nên triều đình Huế quyết định gửi sứ bộ sang Pháp và Y Pha Nho để thương thuyết. Phan Thanh Giản được cử làm Chánh sứ và Phạm Phú Thứ làm Phó sứ. Ngày 21/06/1863, trước khi sứ bộ ra đi, vua Tự Đức đã dặn dò Phan Thanh Giản như sau:

- *“Ta nhất sơ thông sứ để mưu chuộc đất, ý quan Pháp thế nào?”*
- *“Ý họ thế nào tôi chưa biết rõ, nhưng gấp quá e chưa tất được.”*
- *“Vậy thì sai sứ đi có ích chi? Phan Thanh Giản còn không biết rõ hướng hồ người khác. Các người đi chuyến này liệu nói thế nào cho được, nếu không nghe, nên lưu lại cố nói, sao cho động lòng họ, chứ đi không về rồi hoặc bỏ mạng không về thì có ích lợi gì cho nước?”*

Vua Tự Đức hỏi thêm:

- *“Trước kia người bỏ Nam kỳ chắc là có cân nhắc, vậy người còn có ý gì nữa không?”*
- *“Xem kỹ thời thế, không thế không được. Tôi nay phụng mệnh đi sứ, xong việc hay không còn tùy được ở hai nước. Tôi chỉ biết hết lòng hết sức mà thôi.”*

Vua Tự Đức cảm động không cầm được nước mắt khi bảo các quan:

- *“Đất đai ấy, nhân dân ấy của tiền triều mở mang, nhóm họp để lại, nay các người phải đồng tâm lo liệu sao cho ta khỏi hổ thẹn, khỏi lo lắng.”*

Rồi vua dặn dò sứ thần:

- *“Quốc thư phải đưa cho đến nơi, đừng để các quan đương sự ngăn đón, đừng chuyên tin lời người thông ngôn v.v.. Sứ thần là người thay mặt vua, đừng lạy mà nhục quốc thể”.*

Khi tiễn chân ra cửa điện, vua còn hỏi thêm Phan Thanh Giản:

- *“Nếu người ta không cho chuộc thì người có cách gì đối phó không?”*

Phan Thanh Giản tâu:

- *“Tôi xin nhận chân sứ mạng, dầu cuộc đàm phán bị bế tắc, thì lũ tôi có thể duy trì mối tình thân thiện, để nuôi hy vọng về tương lai; nếu có thể “đem ngói đổi vàng” thì lúc nào lũ tôi cũng sẵn sàng, ngoài ra lũ tôi không có cách gì khác”.*

Vua Tự Đức vỗ vai Phan Thanh Giản và nói:

- *“Người đã chịu hy sinh trước sứ mạng, thì ta cũng chắc được khỏi tội với đời sau; đất 3 tỉnh là xương máu của dân, chuộc lại là chuộc tội cho ta, để cho dân thỏa lòng nguyện vọng”.*

Sứ bộ tới Paris ngày 13/09/1863 và đến ngày 07/11/1863 vào bộ kiến Napoleon III tại điện Tuileries. Phan Thanh Giản đệ trình quốc thư lên Napoleon III và trình bày mục đích của sứ bộ là xin chuộc 3 tỉnh miền Đông Nam kỳ.

Vài hôm sau, Bộ Ngoại giao Pháp mời sứ bộ tới, hứa sẽ nghiên cứu rồi sửa lại Hòa ước 1862, và sau đó sẽ ký kết một hòa ước khác. Phan Thanh Giản cũng tuyên bố đại lược rằng: *“Sứ bộ Việt Nam xin chuộc 3 tỉnh miền Đông và Việt Nam sẽ trả mỗi năm 2 hay 3 triệu vó*

hạn định hoặc sẽ trả 40 triệu trong 1 lần. Người Pháp có quyền cư trú tại 3 hải cảng của Việt Nam và tự do thương mại, đồng thời Việt Nam sẽ nhượng cho Pháp hải cảng Sài Gòn”.

Chánh phủ Pháp chấp thuận việc sửa đổi Hòa ước 1862, soạn ra một bản dự thảo mới và trao cho sứ bộ Việt Nam trước khi đoàn lên đường sang Y Pha Nho.

Sau khi xong việc sứ bộ về đến Việt Nam ngày 21/03/1864, Phan Thanh Giản tường trình kết quả lên vua Tự Đức. Vua Tự Đức và triều thần đều vui mừng và tán thưởng công lao của sứ bộ. Vua Tự Đức bèn phong Phan Thanh Giản lúc ấy đã 68 tuổi làm Thương thư bộ Lại như cũ.

Sau đó không lâu, Aubaret đại diện cho Pháp tới Huế ký với Phan Thanh Giản một hòa ước mới vào ngày 17/07/1864, trong đó Pháp sẽ trả 3 tỉnh miền Đông cho Việt Nam.



*Sứ bộ nhà Nguyễn do Kinh lược sứ Nam kỳ Phan Thanh Giản dẫn đầu sang Pháp điều đình chuộc lại 3 tỉnh miền Đông Nam kỳ
(Nguồn Wikimedia Commons)*

Tuy nhiên không khí hân hoan mừng vui ở triều đình Huế không kéo dài được bao lâu vì phe nhóm thuộc Bộ Hải quân và Thuộc địa, đứng đầu là Chasseloup Laubat, Bonard, De la Grandière đã ráo riết vận động chống lại việc cho chuộc đất. Tháng 11/1864 Chasseloup Laubat đệ trình lên Napoleon III bản phúc trình, dựa theo quan điểm của De la Grandière và đặc tính trù phú của vùng đất Nam kỳ, kịch liệt chỉ trích ý kiến chiếm đóng thu hẹp ở Nam kỳ và khuyên nghị giữ nguyên Hòa ước 1862. Và theo đó Napoleon quyết định không cho chuộc đất, điều này khiến vua tự Đức tức giận và Phan Thanh Giản lại một lần nữa bị cách lưu.

IV. Pháp chiếm 3 tỉnh miền Tây và Phan Thanh Giản tuần tiết

Sau khi hòa ước Aubaret bị bãi bỏ, ở ba tỉnh miền Tây nghĩa quân ta đánh phá khắp nơi; thế là người Pháp tính ngay đến việc chiếm nốt những tỉnh này để hoàn tất việc thôn tính và bình

định toàn bộ Nam kỳ. Biết được âm mưu của địch, Tổng đốc Vĩnh Long là Trương Văn Uyên mật tâu về triều đình. Tự Đức muốn cử một người được Pháp tin phục vào Nam để đối phó với bọn chúng, nên theo đề cử của Đoàn Thọ và Trần Tiền Thành, bèn tha tội cách lưu và phong cho Phan Thanh Giản hàm Hiệp biện Đại học sĩ Hộ bộ Thượng thư, sung Kinh lược sứ 3 tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. Nhưng Phan Thanh Giản dâng sớ xin từ khước sự khai phục [vì trước đó không lâu có lẽ vì quá chán nản và mệt mỏi lắm rồi nên Phan Thanh Giản đã dâng sớ xin về hưu, nhưng bị Tự Đức khước từ].

Buộc lòng phải nhận một sứ mạng vô cùng khó khăn, nên trước khi ra đi Phan Thanh Giản tâu rằng chủ trương của ông là hành xử đúng theo tinh thần Hòa ước Nhâm Tuất 1862. Tự Đức cũng ngỡ ý “*muốn hòa bình cho dân tộc được yên ổn, nhưng không nên vì lẽ ấy mà khuất phục tình hình một cách thụ động*”.

Trong khi ở Vĩnh Long, ngoài việc phải xoa dịu Pháp về sự đánh phá của nghĩa quân, Phan Thanh Giản còn thương thuyết với họ về yêu sách đòi nốt 3 tỉnh miền Tây.

Năm 1866 trước những khó khăn ở Nam kỳ, Phan Thanh Giản lại dâng sớ xin hưu trí, viện lẽ tuổi già sức yếu không đảm đương được việc lớn; nhưng một lần nữa không được Tự Đức chấp thuận.

Trong khi đó về phía Pháp, được sự đồng ý của tân Tổng trưởng Hải quân và Thuộc địa Rigault de Genouilly nên De la Grandière thảo kế hoạch hành quân, quyết định vào mùa mưa, sẽ dùng đường thủy mở cuộc tấn công đánh chiếm 3 tỉnh miền Tây.

Ngày 15/06/1867 De la Grandière rời Sài Gòn xuống Vĩnh Long với 17 chiến hạm. Nửa đêm 19/06/1867 hạm đội tới Vĩnh Long. Theo báo cáo của Tổng đốc Trương Văn Uyên thì sáng hôm sau De la Grandière cho viên quan ba hải quân cùng với tên Cố Trường vào thành đưa phong thư và mời tỉnh quan xuống tàu nói chuyện. Trong thư đại ý nói rằng: “*Viên quan Tây thấy bọn giặc quấy rối lâu nay phần nhiều là dân của tỉnh Châu Đốc, nay y muốn qui quốc nhường lại ba tỉnh miền Tây để y kiểm soát thì chúng không dám quấy rối như xưa*”. Xem xong thư, Tổng đốc Trương Văn Uyên và các tỉnh quan cùng nhau thương nghị và sau đó Kinh lược sứ Phan Thanh Giản và Án sát Võ Doãn Thanh theo bọn chúng xuống soái hạm cố biện thuyết, trách Pháp đã vịn vào cớ nhỏ mọn mà đã vội làm thương tổn đến đại nghĩa v.v.. nhưng De la Grandière trả lời rằng: “*Hồn ý thế nào, đã nói trong bức thư*” và ra lệnh cho Phan Thanh Giản phải nộp thành trong vòng 2 tiếng đồng hồ. Cuối cùng, khi không còn gì để thương thuyết, Phan Thanh Giản và Võ Doãn Thanh trở về thành, thì quân lính Pháp với súng ống vào theo: khi thấy quan Kinh lược là người có quyền hành cao như trở về và không biết kết quả cuộc thương thảo ra sao, các quan đầu tỉnh của Vĩnh Long như Tổng đốc Trương Văn Uyên, Bố chánh Nguyễn Văn Nhã, Lãnh binh Huỳnh Chiêu không biết làm gì và muốn làm gì cũng trở tay không kịp. Thế là thành Vĩnh Long bị quân Pháp chiếm. Phan Thanh Giản yêu cầu Pháp đừng nhiều hại dân và tiền lúa trong kho vẫn do Việt Nam nắm giữ. Sau đó Phan Thanh Giản lấy tiền lúa nộp cho Pháp để thanh toán một phần tiền bồi thường năm đó.

Sau khi đã làm chủ thành Vĩnh Long, De La Grandière đã ép buộc Kinh lược sứ Phan Thanh Giản viết thư bắt quan chức hai tỉnh Châu Đốc và Hà Tiên phải đầu hàng. Phan Thanh Giản đã viết bức thư thông báo về tình hình ở Vĩnh Long, nhưng De la Grandière dùng bức thư có dấu ấn và với mưu kế gian xảo chiếm nốt Châu Đốc ngày 21/06/1867 và Hà Tiên 3 hôm sau đó mà không tốn một viên đạn.

Sau khi mất thành Vĩnh Long, Phan thanh Giản ra tạm trú ở một ngôi nhà tranh ở ngoại ô Vĩnh Long và vào ngày 08/07/1867, Phan Thanh Giản viết một lá sớ gửi lên vua Tự Đức, nội dung như sau:

“*Nay gặp thời gian bĩ, việc dữ khởi ở trong cõi, khí xấu xuất hiện ở biên thù; việc cõi Nam kỳ, một chốc đến thế này, không thể ngăn cản nổi, nghĩa tôi đáng chết, không dám sống cầu tha để cái nhục lại cho quân phụ. Đức hoàng thượng rộng xét xưa nay, biết rõ trị loạn: người thân kẻ hiền trong nước cùng lòng giúp đỡ, kính cần phép trời, thương người cùng khổ, lo trước tính sau, đôi dây thay bánh, thể lực còn có thể gì làm được. Tôi tới lúc tắt nghỉ, nghẹn ngào không biết nói sao, chỉ gạt nước mắt tỏ lòng quyến luyến, trông mong khôn xiết”.*

Sau đó ông xếp triều phục, ấn triện, 23 đạo bằng sắc được cấp thưởng từ khi làm quan, kèm với lá sớ trao cho một người đem ra Huế. Con cháu được gọi tới đông đủ, Phan Thanh Giản bắt đầu tuyệt thực ngày 19/07/1867. Bình tĩnh và sáng suốt Ông khuyên con cháu nên lo học hành, không được làm việc cho Pháp và căn dặn lo liệu tang ma cho ông thật giản dị và di bút: “*Minh tinh thỉnh tinh, nhược vô ứng thư. Đại Nam hải nhai lão thư sanh tánh Phan chi cữu, diệc dĩ thứ chi mộ*”, nghĩa là “tám minh tinh xin bỏ đi, nếu không thì ghi: cái cữu của người học trò già họ Phan ở góc bể nước Đại Nam, mộ chí cũng để như thế” đồng thời ông còn làm mấy vần thơ tuyệt mạng:

*Thời trời, lợi đất, lại người hòa,
Há dễ ngồi coi phải nói ra,
Lắm trả ơn vua đền nợ nước,
Đành cam gánh nặng ruổi đường xa.
Lên ghềnh xuống thác thương con trẻ,
Vượt biển trèo non cảm phận già,
Những tưởng một lời an bốn cõi,
Nào hay ba tỉnh lại châu ba!*

Không chết sau 15 ngày tuyệt thực, Phan Thanh Giản quyết định uống dấm thanh hòa với thuốc phiện chấm dứt cuộc đời và thi hài của ông được con cháu đưa về an táng tại làng Bảo Thạnh theo như ý muốn của người.

V. Vụ án Phan Thanh Giản và các các quan chức ở sáu tỉnh Nam kỳ.

Tháng 9/1867 Nguyễn Tri Phương và Vũ Trọng Bình tâu xin xét xử Phan Thanh Giản và các tỉnh thần ba tỉnh miền Tây Nam kỳ đã không biết chống giữ.

Nhưng ngày 24/10/1867, vua Tự Đức xuống chiếu truyền truy cứu trách nhiệm của tất cả những quan chức liên quan đến việc làm mất sáu tỉnh Nam kỳ, từ Nguyễn Tri Phương, Tôn Thất Cáp, Phạm Thế Hiển, cho tới Phan Thanh Giản, Lâm Duy Thiệp và các quan chức của ba tỉnh miền Tây Nam kỳ.

Dụ rằng: “*sáu tỉnh Nam kỳ bị mất, bọn Nguyễn Tri Phương, Tôn Thất Thiệp, Phạm Thế Hiển, Nguyễn Bá Nghi đánh giá bất lực để mất nước; Phan Thanh Giản, Lâm Duy Thiệp nghị hòa bỏ mất, hồng ở quảng giữa; kế tiếp lũ Phan Thanh Giản, Phạm Phú Thứ, Nguyễn Khắc Đản vâng mệnh đi sứ lại không được công trạng gì bỏ mất ở sau; từ đấy về sau lũ Phan Thanh Giản, Trương Văn Uyển, Nguyễn Huy Cơ, Trần Hoán nhân câu thả hèn kém, mất ở sau cùng, giao nghị xử ngay chớ chỉ quyết định...”*

Tháng 4/1868, Cơ Mật Viện và đình thần đem vụ án ra xét xử, chủ yếu là Phan Thanh Giản và các quan chức ở Vĩnh Long, Châu Đốc và Hà Tiên.

Đầu năm 1869, nhà vua cho công bố bản án của tất cả các quan lại liên quan đến việc mất sáu tỉnh Nam kỳ từ Nguyễn Tri Phương, Phạm Thế Hiển, Nguyễn Bá Nghi cho tới lãnh binh các tỉnh Vĩnh Long, Châu Đốc, Hà Tiên đều bị giáng chức hoặc tù đầy. Riêng “*nguyên Hiệp biện Đại học sĩ lãnh Kinh lược sứ Phan Thanh Giản trước đã cùng Lâm Duy Thiệp sơ suất định hòa ước, đem ba tỉnh Định, Biên, Tường khinh thường cho người; sau sung Kinh lược*

sứ lại để lỡ cơ hội, nên các tỉnh Long-Giang-Hà đều mất. Hai tội đều nặng, tuy sau khi việc đã rồi, chết cũng chưa đủ che đậy tội. Vậy Phan Thanh Giản cho cùng với Lâm Duy Thiếp đã quá cố đều tước bỏ chức hàm và đeo bỏ tên ở bia tiến sĩ, để mãi cái án trăm giam hậu. Giết kẻ đã chết để răn về sau...”

VI. Kết tội Phan Thanh Giản: bản án bất công và oan nghiệt

Tại đồn Chí Hoà vua Tự Đức phong cho Nguyễn Tri Phương chức Tổng thống quân vụ đại thần, nghĩa là được quyền thay vua điều hành mọi việc để giữ thành Gia Định. Nguyễn Tri Phương có gần một năm để điều động mấy vạn dân binh tu bổ thành theo ý mình. Tiền muôn bạc trượng đã dồn vào thành này! Thử hỏi hai vị Tổng thống quân vụ và “phó vương” đại thần này đã giữ thành được bao lâu?

“2 ngày rưỡi”!

Nguyễn Duy, em ruột bị tử trận. Phạm Thế Hiển bị thương. Rồi chính Nguyễn Tri Phương cũng bị trúng đạn. Quân lính Đại Nam dù dũng cảm, quyết tử cũng không sao chống lại giặc Tây Dương.

Mất Gia Định và mất luôn 3 tỉnh miền Đông thêm cả Vĩnh Long, một tỉnh miền Tây. Vua Tự Đức thảng thốt kêu lên giữa đình thần:

“Tội để mất Gia Định thành trước hết thuộc Nguyễn Tri Phương và tội này phải chịu xử trăm”.

Trên chiến trường đã như thế, thì không thể nào một nhà ngoại giao có thể thay đổi được tình thế.

Cuối năm 1861, Charner đòi cắt toàn tỉnh Gia Định, một phần Định Tường xung quanh Mỹ Tho và Thủ Dầu Một trong tỉnh Biên Hòa, nhưng triều đình Huế bác bỏ. Là người Việt Nam có lương tri không ai muốn cắt đất nhường cho Pháp nhưng trước tình thế nguy ngập vào đầu năm 1862, nếu muốn hòa hoãn với Pháp, thì không thể nào không nhượng bộ. Trong bản phúc tấu của triều thần, việc cắt nhượng đất theo như đòi hỏi trước của Charner được coi là không thể tránh. Ngoài ra nếu Phan Thanh Giản và Lâm Duy Thiếp ký hòa ước nhượng đất cho Pháp trái ý với triều đình là phạm tội lớn, đáng chém đầu thì chữ ký phải bị triều đình phủ nhận và hòa ước không được Tự Đức phê chuẩn. Nhưng hai chánh và phó sứ chỉ bị khiển trách nhẹ nhàng là *“phần nhiều chưa phù hợp”*, xếp đặt chưa giỏi và vẫn được thăng quan tiến chức, tiếp tục được giao phó cho những trọng trách giao thiệp với Pháp: Ông chánh làm Tổng đốc và Ông phó làm Tuần vũ tỉnh Vĩnh Long và năm 1863 chính Tự Đức đã phê chuẩn hòa ước, làm lễ đại triều ở điện Thái Hòa tiếp sứ thần hai nước Pháp, Y Pha Nho để trao đổi văn bản hòa ước.

Dẫu sao trong Hòa ước Nhâm Tuất 1862, Phan Thanh Giản đã đòi lại được tỉnh Vĩnh Long. Trong cái thế chiến trường tan nát đó thì việc dành lại được một tỉnh Vĩnh Long cũng là một thắng lợi, tuy khiêm nhượng. Và kết quả đó là nguyên do của cuộc đi sứ sang Pháp và Y Pha Nho của phái bộ Phan Thanh Giản, Phạm Phú Thứ, Nguyễn Khắc Đản. Trong hoàn cảnh khó khăn về tài chánh của chánh phủ Pháp, Phan Thanh Giản đã làm được một việc: thuyết phục được vua Napoleon III chấp nhận cho triều đình Huế chuộc lại 3 tỉnh miền Đông. Nhưng cuối cùng việc ấy không thành vì sự tranh dành và thắng thế của phe chủ chiến của Pháp chứ không phải vì cụ Phan không hết lòng.

Sau khi Gia Định thành thất thủ, đáng lẽ triều đình Huế phải phái vào Nam kỳ một vị quan võ năng lực nhứt, nhưng đình thần lại nghị cụ Phan, một quan văn vào chống đỡ. Tại sao lại có quyết định nghịch lý này? Những văn bản của triều đình còn lưu lại cho thấy vua Tự Đức đưa cụ Phan Thanh Giản vào Nam là hy vọng vào uy tín và tài ngoại giao của cụ để thuyết

phục quân Pháp thông cảm mà nghiêm chỉnh thi hành Hòa ước Nhâm Tuất 1862. Nhưng cụ Phan không làm được việc ấy. Và giả sử vua Tự Đức có cử bất cứ ai khác ngoài cụ Phan thì chắc chắn cũng không ai giữ được 3 tỉnh miền Tây Nam kỳ. Ngoài ra tướng cũng cũng cần nêu lên ở đây một tài liệu trong Châu bản triều Nguyễn có ghi:

Bài tấu của Nguyễn Tri Phương, Vũ Trọng Bình, Trần Tiễn Thành, Phan Huy Ích, Phạm Phú Thứ xét trình tội trạng của Phan Thanh Giản, Trương Văn Uyên, Nguyễn Hữu Cơ, Trần Hoàn trong vụ Pháp chiếm 3 tỉnh miền Tây Nam kỳ. Những người này đã bỏ thành không kháng cự trước sức tấn công của quân Pháp là vì có lời thắm nghị trước đây của đình thần là: các quan chức phải bỏ thành, không được chống cự nếu quân Pháp tấn công. Nếu quân Pháp chiếm Vĩnh Long thì rút về An Giang, Hà Tiên...Nhu thế về mặt pháp lý thì Phan Thanh Giản đã tuân thủ đúng thắm nghị của đình thần.

Ngoài ra theo Đại Nam thực lục thì vào năm 1866, khi biết rõ âm mưu của quân Pháp muốn chiếm nốt ba tỉnh miền Tây, Tự Đức và triều đình một mặt “khiến ba tỉnh ấy một lòng chống giữ” mặt khác lại thấy “thế đất cheo leo, muốn giữ cho không lẫn cũng khó” và ‘tư cho quan Kinh lược không đánh nhau với quân Pháp, tự giải rút lui’. Những chủ trương và giải pháp này của triều đình ắt phải dẫn đến hậu quả tất nhiên là không thể nào giữ được ba tỉnh miền Tây.

Mất ba tỉnh miền Tây là hậu quả của những chủ trương sai lầm của Tự Đức và triều Nguyễn, nhưng Phan Thanh Giản là một tín đồ của Nho giáo rất mực trung thành với nhà vua, yêu nước thương dân cũng xem đây là một tội lỗi của mình nên đã tự xử bằng cái chết

Tuy nhiên kết tội Phan Thanh Giản bán nước dâng thành cho giặc là một bản án bất công oan nghiệt, nhằm đổ tội cho Phan Thanh Giản để bao che những sai lầm của Tự Đức và triều Nguyễn. Có lẽ tác giả Đại Nam chính biên liệt truyện phần nào đã thấu hiểu Phan Thanh Giản khi nhận xét: *“Thanh Giản là người ngay thực, giữ lòng liêm khiết, làm quan cần mẫn, thận trọng, gặp việc dám nói. Trái thời ba triều, vẫn được yêu quý. Đến khi mang cờ tiết đi Nam, thế không làm sao được, biết tội tự uống thuốc độc chết. Thực là ở chỗ người ta khó xử. Xem tờ sớ để lại thì lòng trung ái chứa chan ở ngoài lời nói”*. Có lẽ vì thế mà năm 1885, vua Đồng Khánh đã khôi phục hàm cũ là Hiệp tá Đại học sĩ cho Phan Thanh Giản.

Tài liệu tham khảo

1. Trần Quốc Giám: *“Cuộc đời Phan Thanh Giản (1796 -1867)”*. Đặc khảo về Phan Thanh Giản tr.101-124. Tập San Sử Địa. Nhà Xuất bản Hồng Đức. Tạp chí Xưa & Nay. Số ĐKKHXB: 4054-2015/CXBI-PH/25-105/HĐ
2. Phạm Văn Sơn: *“Chung quanh cái chết và trách nhiệm của Phan Thanh Giản trước các biến cố của Nam kỳ cuối thế kỷ XIX”*. Đặc khảo về Phan Thanh Giản tr. 84-100. Tập San Sử Địa. Nhà Xuất bản Hồng Đức. Tạp chí Xưa & Nay. Số ĐKKHXB: 4054-2015/CXBI-PH/25-105/HĐ.
3. Phù Lang Trương Bá Phát: *“Kinh Lược Đại thần Phan Thanh Giản với sự chiếm cứ ba tỉnh miền Tây”*. Đặc khảo về Phan Thanh Giản tr. 46-83. Tập San Sử Địa. Nhà Xuất bản Hồng Đức. Tạp chí Xưa & Nay. Số ĐKKHXB: 4054-2015/CXBI-PH/25-105/HĐ.
4. Hoàng Lại Giang: *“Phan Thanh Giản - Một Nhân cách lớn”*. Thế kỷ XXI Nhìn về Nhân Vật Lịch Sử Phan Thanh Giản tr.165-171. Nhà Xuất Bản Văn Hóa Sài Gòn. Số ĐKKHXB: 794-2006/CXB/2-13-06/VHSG
5. Phan Huy Lê: *“Phan Thanh Giản (1796-1867) con người, sự nghiệp và bi kịch cuộc đời”*. Thế kỷ XXI Nhìn về Nhân Vật Lịch Sử Phan Thanh Giản tr. 291-307. Nhà Xuất Bản Văn Hóa Sài Gòn. Số ĐKKHXB: 794-2006/CXB/2-13-06/VHSG

6. Đại Nam thực lục, t.31. Hà Nội, 1974, tr. 65-66.
7. Đại Nam thực lục, t.31. Hà Nội, 1974, tr. 296.
8. Đại Nam thực lục, t.37. Hà Nội, 1977, tr. 23-35.
9. Đại Nam chính biên liệt truyện, t.4. Huế 1993, tr. 37-42.
10. Châu bản triều Nguyễn. Tự Đức nhị thập niên. Tứ nguyệt Thất nguyệt. Ngày 17-11-T Đ XX (1867) tr.187-190.